

SỞ NN VÀ PTNT QUẢNG NAM  
TRUNG TÂM GIỐNG THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /GTS

Quảng Nam, ngày 16 tháng 7 năm 2020

V/v gửi BCTC thay thế báo cáo tài chính cho  
thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến  
03/03/2020 đã phát hành ngày 30/3/2020.

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Sở Tài chính Quảng Nam;
- Sở Nông nghiệp & PTNT Quảng Nam.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 8 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Ngày 09/8/2020, Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam ("Trung tâm") đã gửi Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho thời kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 03/03/2020 cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, tuy nhiên do trong quá trình xác định lại giá trị doanh nghiệp lần 2, Thường trực Ban Đổi mới - Sở Tài chính Quảng Nam có yêu cầu một số bút toán điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp không điều chỉnh trong kỳ mà điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ và không trích hao mòn tài sản cho thời kỳ kế toán từ ngày xác định giá trị doanh nghiệp đến khi đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển sang công ty cổ phần vì sẽ làm giảm vốn Nhà nước.

Do đó, để đảm bảo đúng theo quy định về cổ phần hóa, Ban Chi đạo Cổ phần hóa Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam yêu cầu Trung tâm điều chỉnh lại Báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 03/03/2019, theo đó Báo cáo kiểm toán cũng được điều chỉnh lại để thay thế báo cáo kiểm toán đã phát hành;

Nay, báo cáo tài chính đã được điều chỉnh xong, Trung tâm xin gửi lại cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở Tài chính Quảng Nam; Sở Nông nghiệp & PTNT Quảng Nam báo cáo tài chính đã kiểm toán mới để thay thế BCTC đã kiểm toán cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 03/3/2020 lập ngày 30/3/2020 đã nộp trước đây.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty Kiểm toán AISC (để biết)
- Lưu VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH.



Phan Đình Châu

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

Ngày. 10-09-2020

Số: 25113

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020*

**TRUNG TÂM GIÓNG THỦY SẢN QUẢNG NAM**

# TRUNG TÂM GIỐNG THỦY SẢN QUẢNG NAM

## BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020.

### 1. Thông tin chung về Trung tâm.

#### Thành lập:

Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam (gọi tắt là "Trung tâm") là đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam, trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Khuyến Ngư và Phát triển Giống Thủy sản Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 98/2003/QĐ-UB ngày 09 tháng 09 năm 2003 của UBND tỉnh Quảng Nam. Hiện nay là Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4001203024, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Nghiên cứu, thực nghiệm và ứng dụng các công nghệ về giống thủy sản; lưu trữ giống thủy sản đặc hữu ở địa phương, nhân các loại giống thuần chủng cấp cho các cơ sở sản xuất giống; tham gia đào tạo kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về giống thủy sản; sản xuất, dịch vụ con giống thủy sản có chất lượng cao; liên kết hoạt động dịch vụ khác phù hợp với ngành nghề và cơ sở vật chất của đơn vị.

Trụ sở chính: Thôn Trung Đàn, Xã Tam Đại, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Trung tâm được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán:

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Ban Giám đốc và Kế toán

Ông	Bùi Quang Minh	Giám Đốc (miễn nhiệm kể từ ngày 10/09/2019)
Ông	Phan Đình Châu	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 17/10/2019)
Bà	Trần Thị Lệ Thủy	Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Đình Châu	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 17/10/2019)
-----	----------------	---

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 03 tháng 03 năm 2020.

### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm tại ngày 03 tháng 03 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**BAN GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

**5. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Trung tâm sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trung tâm với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trung tâm và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 03 tháng 03 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Trung tâm cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020.

Báo cáo tài chính của Trung tâm được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Nam, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phan Đình Châu**

Phó Giám đốc Phụ trách



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: C0320023-1-R/AISDN-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**BAN GIÁM ĐỐC**

**TRUNG TÂM GIÓNG THỦY SẢN QUẢNG NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam (gọi tắt là "Trung tâm"), được lập ngày 16 tháng 07 năm 2020, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 03 tháng 03 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trung tâm theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã trình bày tại mục V.5 và V.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Trung tâm chưa tính hao mòn tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 03 tháng 03 năm 2020 với tổng giá trị ước tính là 1.151.902.604 đồng. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định tại ngày 03 tháng 03 năm 2020 phản ánh thiếu 1.119.085.936 đồng và giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn tăng lên 32.816.668 đồng.

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Tel: (04) 3782 0045/46/47

Fax: (04) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Danang: 350 Hai Phong St., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist, Da Nang City

Tel: (0236)3 747 619

Fax: (0236)3 747 619

Email: aiscdn@gmail.com

Branch in Can Tho: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Branch in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist, Hai Phong City

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

Trang 3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam** tại ngày 03 tháng 03 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo này thay thế cho báo cáo tài chính đã được kiểm toán số C0320023-R/AISDN-DN phát hành ngày 30 tháng 03 năm 2020 về việc điều chỉnh lại số dư đầu kỳ như đã trình bày tại thuyết minh số VIII.5, điều chỉnh phân hao mòn tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn như đã trình bày tại phần ý kiến ngoại trừ nêu trên.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**HÒ THỊ HÀ LAN**

Số GCNĐKHNKT: 3080-2019-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 03 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>03/03/2020</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>457.881.160</b>	<b>379.219.493</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>366.488.969</b>	<b>210.860.315</b>
1. Tiền	111		366.488.969	210.860.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>-</b>	<b>54.700.000</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	-	5.200.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	-	49.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>91.392.191</b>	<b>113.659.178</b>
1. Hàng tồn kho	141		91.392.191	113.659.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 03 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>03/03/2020</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.463.201.489</b>	<b>10.463.201.489</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.423.403.089</b>	<b>10.423.403.089</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	10.423.403.089	10.423.403.089
- Nguyên giá	222		22.370.942.372	22.370.942.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.947.539.283)	(11.947.539.283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		7.000.000	7.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.000.000)	(7.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.798.400</b>	<b>39.798.400</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	39.798.400	39.798.400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.921.082.649</b>	<b>10.842.420.982</b>

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	03/03/2020	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>1.657.161.072</b>	<b>1.438.255.573</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>1.657.161.072</b>	<b>1.438.255.573</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8		1.349.000.000	1.432.588.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9		216.140.000	-
4. Phải trả người lao động	314			-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10		92.021.072	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-	5.667.473
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 03 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	03/03/2020	01/01/2019
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9.263.921.577</b>	<b>9.404.165.409</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>966.325.224</b>	<b>1.106.569.056</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.491.122	134.491.122
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		817.105.164	817.105.164
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.591.102	19.591.102
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(140.243.832)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(140.243.832)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		135.381.668	135.381.668
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.12</b>	<b>8.297.596.353</b>	<b>8.297.596.353</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.297.596.353	8.297.596.353
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.921.082.649</b>	<b>10.842.420.982</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Quảng Nam, ngày 16 tháng 07 năm 2020

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Trần Thị Lệ Thủy

Phan Đình Châu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và NSNN cấp	01	VI.1	2.444.915.500	3.667.786.746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và	02		-	-
3. NSNN cấp	10	VI.2	2.444.915.500	3.667.786.746
4. Giá vốn hàng bán và NSNN cấp Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ và	11	VI.3	2.583.222.576	3.639.967.526
5. NSNN cấp (20 = 10 - 11)	20		(138.307.076)	27.819.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	260.975	228.019
7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.5	-	228.019
	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.197.731	26.804.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(140.243.832)	1.014.371
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	1.014.371
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(1.014.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(140.243.832)	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(140.243.832)	-

Quảng Nam, ngày 16 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Trần Thị Lệ Thủy




Phan Đình Châu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.097.957.500	2.009.664.946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(688.989.220)	(1.468.486.633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(496.986.800)	(355.918.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		878.245.472	13.694.440
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(634.859.273)	(106.684.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>155.367.679</b>	<b>92.269.853</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	260.975	228.019
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>260.975</b>	<b>228.019</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	
			01/01/2019 đến ngày 03/03/2020	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		155.628.654	92.497.872
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		210.860.315	118.362.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>366.488.969</u>	<u>210.860.315</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Quảng Nam, ngày 16 tháng 07 năm 2020

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Trần Thị Lệ Thủy



Phan Đình Châu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM

#### 1. Thành lập:

Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam (gọi tắt là "Trung tâm") là đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam, trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Khuyến Ngư và Phát triển Giống Thủy sản Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 98/2003/QĐ-UB ngày 09 tháng 09 năm 2003 của UBND tỉnh Quảng Nam. Hiện nay là Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4001203024, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu.

Trụ sở chính: Thôn Trung Đàn, Xã Tam Đại, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất Giống thủy sản

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Nghiên cứu, thực nghiệm và ứng dụng các công nghệ về giống thủy sản; lưu trữ giống thủy sản đặc hữu ở địa phương, nhân các loại giống thuần chủng cấp cho các cơ sở sản xuất giống; tham gia đào tạo kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về giống thủy sản; sản xuất, dịch vụ con giống thủy sản có chất lượng cao; liên kết hoạt động dịch vụ khác phù hợp với ngành nghề và cơ sở vật chất của đơn vị.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Trung tâm kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 06/08/2019 của UBND Tỉnh Quảng Nam ngày 06/08/2019 về việc phê duyệt giá trị đơn vị của Trung tâm Giống thủy sản Quảng Nam và Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Trung tâm giống Thủy sản Quảng Nam

#### 6. Tổng số nhân viên đến ngày 03 tháng 03 năm 2020: 12 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25 nhân viên)

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Trung tâm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 12

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trọng kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trọng kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):***Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Trung tâm đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	10 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 08 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 - 25 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	02 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Trung tâm bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Trung tâm thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Trung tâm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Trung tâm ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Trung tâm sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ kế toán làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Trung tâm trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**12. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Trung tâm. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Trung tâm, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 15

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Trung tâm tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Trung tâm tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03/03/2020	01/01/2019
Tiền mặt	26.032.112	150.489.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	340.456.857	60.370.952
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trường Xuân</i>	-	5.879.022
<i>Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam</i>	340.456.857	54.491.930
<b>Cộng</b>	<b>366.488.969</b>	<b>210.860.315</b>

2. Phải thu của khách hàng	03/03/2020		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	5.200.000	-
Khách hàng trong nước	-	-	5.200.000	-
+ <i>Phòng NN &amp; PTNT huyện Đại Lộc</i>	-	-	5.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.200.000</b>	<b>-</b>

3. Trả trước cho người bán	03/03/2020		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	49.500.000	-
Nhà cung cấp trong nước	-	-	49.500.000	-
+ <i>Liên doanh Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân - CN Đà Nẵng &amp; Công ty CP Chứng khoán Agribank - CN Miền Trung</i>	-	-	49.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.500.000</b>	<b>-</b>

4. Hàng tồn kho	03/03/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	94.068.076	-
Chi phí SX, KD dở dang	91.392.191	-	19.591.102	-
<b>Cộng</b>	<b>91.392.191</b>	<b>-</b>	<b>113.659.178</b>	<b>-</b>

- Giá trị công cụ dụng cụ ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm 03/03/2020: Không có.

**5. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 21)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại 01/01/2019		
Số dư tại 03/03/2020	7.000.000	7.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại 01/01/2019		
Số dư tại 03/03/2020	7.000.000	7.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại 01/01/2019		
Số dư tại 03/03/2020	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 03/03/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.000.000 đồng

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn	03/03/2020	01/01/2019
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	39.798.400	39.798.400
<b>Cộng</b>	<b>39.798.400</b>	<b>39.798.400</b>

**8. Phải trả người bán**

	03/03/2020		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.349.000.000</b>	<b>1.349.000.000</b>	<b>1.432.588.100</b>	<b>1.432.588.100</b>
Nhà cung cấp trong nước	1.349.000.000	1.349.000.000	1.432.588.100	1.432.588.100
+ Nguyễn Văn Nghĩa	-	-	83.588.100	83.588.100
+ Nguyễn Văn Võ	217.426.700	217.426.700	217.426.700	217.426.700
+ Nguyễn Ngọc Quý	298.612.000	298.612.000	298.612.000	298.612.000
+ Đối tượng khác	832.961.300	832.961.300	832.961.300	832.961.300
<b>Cộng</b>	<b>1.349.000.000</b>	<b>1.349.000.000</b>	<b>1.432.588.100</b>	<b>1.432.588.100</b>

**Thuế và các khoản phải nộp**

9. nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	03/03/2020
<b>Phải nộp</b>				
Các loại thuế khác	-	2.011.000	2.011.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.341.732.628	8.125.592.628	216.140.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.343.743.628</b>	<b>8.127.603.628</b>	<b>216.140.000</b>

**10. Phải trả khác**

	03/03/2020	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí cổ phần hóa	92.021.072	-
<b>Cộng</b>	<b>92.021.072</b>	<b>-</b>

**11. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 22

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tỷ lệ vốn góp	03/03/2020	01/01/2019
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn của ngân sách nhà nước cấp	100,00%	134.491.122	134.491.122
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>134.491.122</b>	<b>134.491.122</b>
		<b>Từ ngày</b>	<b>Năm 2018</b>
		<b>01/01/2019 đến</b>	
		<b>ngày 03/03/2020</b>	
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu		134.491.122	134.491.122
Vốn góp đầu kỳ		134.491.122	134.491.122
Vốn góp cuối kỳ		134.491.122	134.491.122
d. Các quỹ của doanh nghiệp		03/03/2020	01/01/2019
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		19.591.102	19.591.102
<b>Cộng</b>		<b>19.591.102</b>	<b>19.591.102</b>

**12. Nguồn kinh phí**

	Từ ngày	Năm 2018
	01/01/2019 đến	
	ngày 03/03/2020	
a. Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.352.158.000	1.794.926.000
Chi sự nghiệp	1.352.158.000	1.794.926.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
b. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	03/03/2020	01/01/2019
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	8.297.596.353	8.297.596.353
<b>Cộng</b>	<b>8.297.596.353</b>	<b>8.297.596.353</b>

**15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****b. Tài sản nhận giữ hộ:**

	03/03/2020		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Nhà sản xuất rô phi giống	1	63.280.000	12.460.700
Canon	1	10.054.000	-
Máy tính xách tay Vio	1	15.400.000	-
Cano vỏ nhựa	1	62.000.000	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ ngày	Năm 2018
	01/01/2019 đến	
	ngày 03/03/2020	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và NSNN cấp		
Doanh thu tiền bán cá giống, cá thít	1.092.757.500	1.872.860.746
Từ NSNN cấp	1.352.158.000	1.794.926.000
<b>Cộng</b>	<b>2.444.915.500</b>	<b>3.667.786.746</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020	Năm 2018
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và NSNN cấp</b>		
Doanh thu thuần tiền bán cá giống, cá thịt	1.092.757.500	1.872.860.746
Từ NSNN cấp	1.352.158.000	1.794.926.000
<b>Cộng</b>	<b>2.444.915.500</b>	<b>3.667.786.746</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán và NSNN cấp</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.231.064.576	1.845.041.526
Chi phí hoạt động	1.352.158.000	1.794.926.000
<b>Cộng</b>	<b>2.583.222.576</b>	<b>3.639.967.526</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.975	228.019
<b>Cộng</b>	<b>260.975</b>	<b>228.019</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Phí chuyển khoản	-	228.019
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>228.019</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí bằng tiền khác	2.197.731	26.804.849
<b>Cộng</b>	<b>2.197.731</b>	<b>26.804.849</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Tiền lãi chậm nộp BHXH, BHYT, TN	-	1.014.371
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.014.371</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(140.243.832)	-
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(140.243.832)	-
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020	Năm 2018
<b>+ Thu nhập của Ban Giám đốc</b>			
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	172.986.800	168.298.170
<b>Cộng</b>		<b>172.986.800</b>	<b>168.298.170</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Giám đốc của Trung tâm xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Trung tâm chủ yếu dựa trên các nguồn thu từ các hoạt động mà Trung tâm cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý. Do vậy, báo cáo chính yếu của Trung tâm là theo các nguồn thu.

**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019-03/03/2020**

Trung tâm báo cáo hoạt động theo các nguồn thu như sau: Nguồn thu từ NSNN cấp, Nguồn thu từ kinh doanh và dịch vụ. Trung tâm phân tích doanh thu và chi phí theo nguồn thu như sau:

Bộ phận	Từ NSNN cấp	Từ kinh doanh và dịch vụ	Tổng Cộng
Doanh thu	1.352.158.000	1.092.757.500	2.444.915.500
Chi phí	1.352.158.000	1.233.262.307	2.585.420.307
<b>Thặng dư/thâm hụt</b>	-	<b>(140.504.807)</b>	<b>(140.504.807)</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực hoạt động niên độ 2018**

Trung tâm báo cáo hoạt động theo các nguồn thu như sau: Nguồn thu từ NSNN cấp, Nguồn thu từ kinh doanh và dịch vụ. Trung tâm phân tích doanh thu và chi phí theo nguồn thu như sau:

Bộ phận	Từ NSNN cấp	Từ kinh doanh và dịch vụ	Tổng Cộng
Doanh thu	1.794.926.000	1.872.860.746	3.667.786.746
Chi phí	1.794.926.000	1.871.846.375	3.666.772.375
<b>Thặng dư/thâm hụt</b>	-	<b>1.014.371</b>	<b>1.014.371</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ so sánh trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 03/03/2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của điều chỉnh theo Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 06 tháng 08 năm 2019 về việc Phê duyệt giá trị đơn vị của Trung tâm giống Thủy sản Quảng Nam để thực hiện cổ phần hóa của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2019	01/01/2019	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục tài sản cố định hữu hình	221	8.300.895.190	10.423.403.089	2.122.507.899
- Nguyên giá	222	14.833.453.900	22.370.942.372	7.537.488.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(6.532.558.710)	(11.947.539.283)	(5.414.980.573)
Khoản mục chi phí trả trước dài hạn	261	32.816.668	39.798.400	6.981.732
Khoản mục phải trả người bán ngắn hạn	311	84.088.128	1.432.588.100	1.348.499.972
Khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24.323	5.667.473	5.643.150
Khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	817.105.164	817.105.164
Khoản mục quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25.234.252	19.591.102	(5.643.150)
Khoản mục nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	8.333.711.858	8.297.596.353	(36.115.505)

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Theo quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Giống thủy sản Quảng Nam từ ngày 03 tháng 03 năm 2020.

NGƯỜI LẬP BIỂU

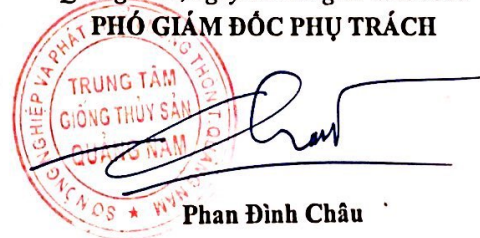
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Quảng Nam, ngày 16 tháng 07 năm 2020

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Trần Thị Lệ Thủy



Phan Đình Châu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2019	21.082.216.472	581.894.000	548.680.800	158.151.100	22.370.942.372
Số dư tại 03/03/2020	21.082.216.472	581.894.000	548.680.800	158.151.100	22.370.942.372
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2019	10.991.672.045	465.606.000	420.643.540	69.617.698	11.947.539.283
<i>Khấu hao trong kỳ (*)</i>					
Số dư tại 03/03/2020	10.991.672.045	465.606.000	420.643.540	69.617.698	11.947.539.283
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2019	10.090.544.427	116.288.000	128.037.260	88.533.402	10.423.403.089
Số dư tại 03/03/2020	10.090.544.427	116.288.000	128.037.260	88.533.402	10.423.403.089

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

(\*) : Trong kỳ Công ty không thực hiện trích hao mòn tài sản cố định của tất cả các tài sản cố định hiện đang sử dụng



**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. 11. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	134.491.122	19.591.102	135.381.668	817.105.164	-	1.106.569.056
Lợi nhuận	-	-	-	-	(140.243.832)	(140.243.832)
Số dư tại 03/03/2020	134.491.122	19.591.102	135.381.668	817.105.164	(140.243.832)	966.325.224

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.